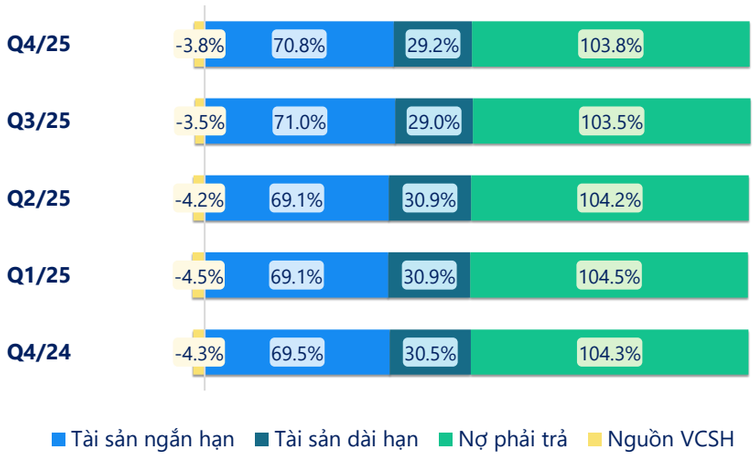
FireAnt

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,000
SL cổ phiếu LH	23,850,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
P/E	11.6
EPS	258

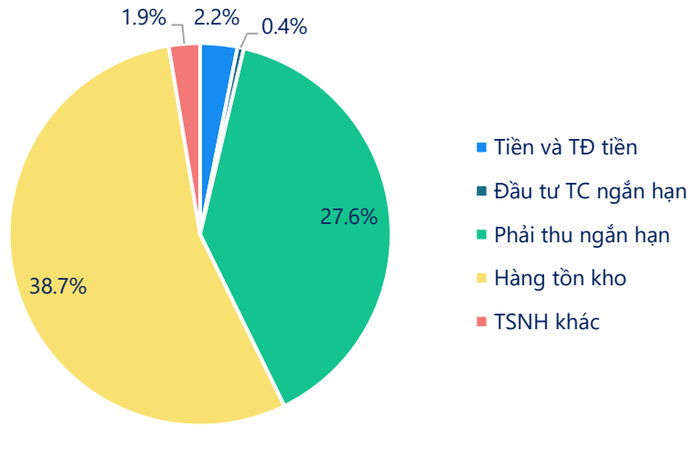
	YTD	1T	3T	6T
TCK	-18.9%	0.0%	0.0%	-14.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



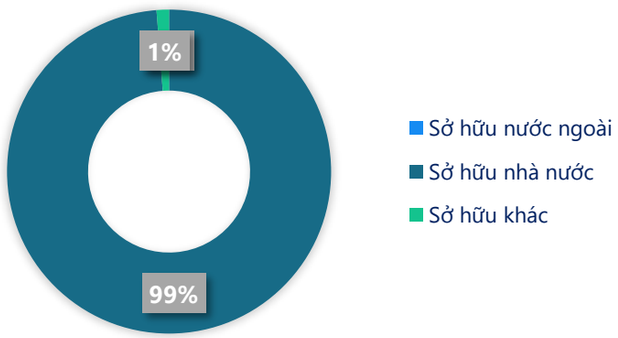
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



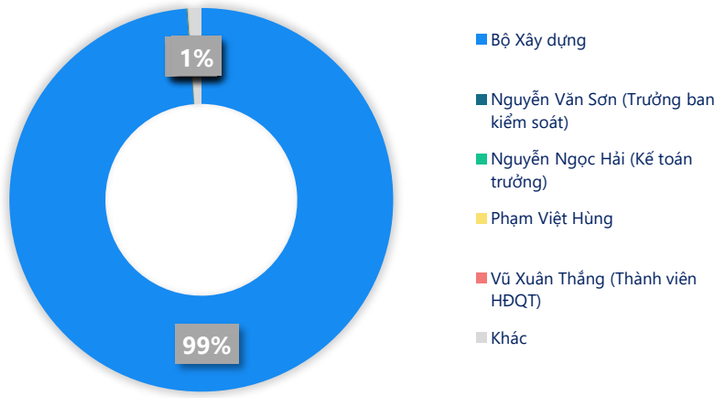
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



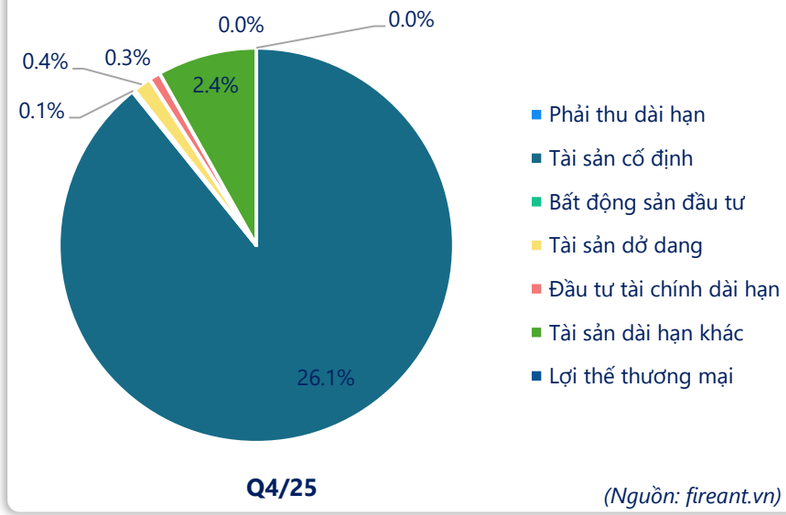
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

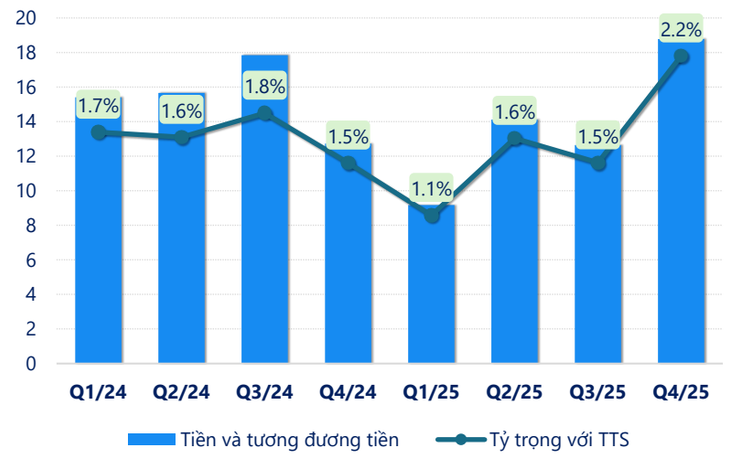


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

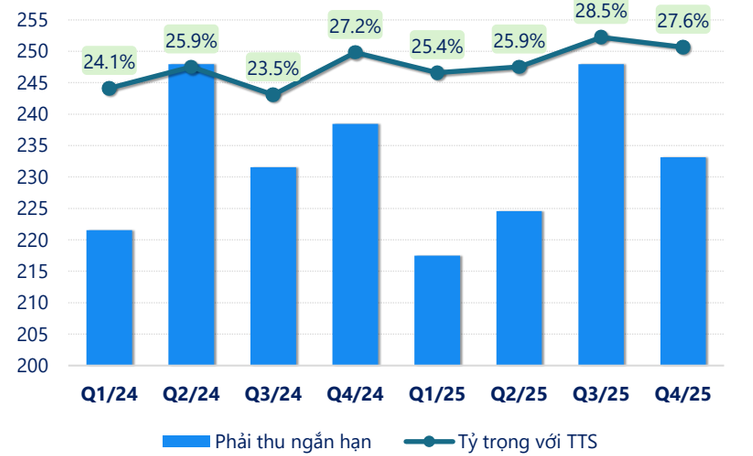
Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

Tiền và tương đương tiền



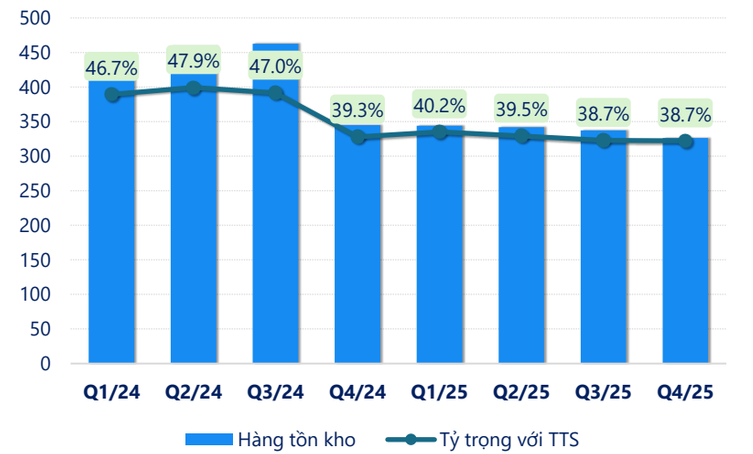
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



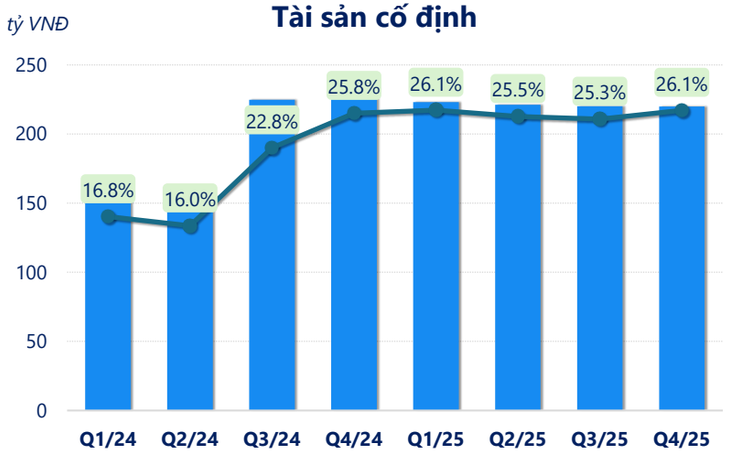
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



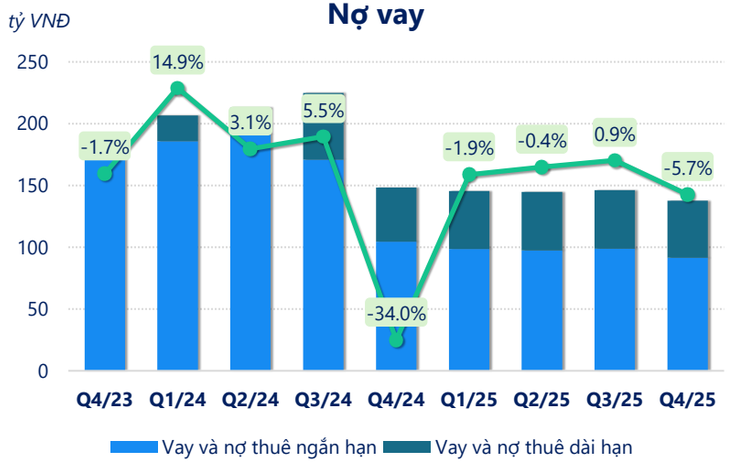
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



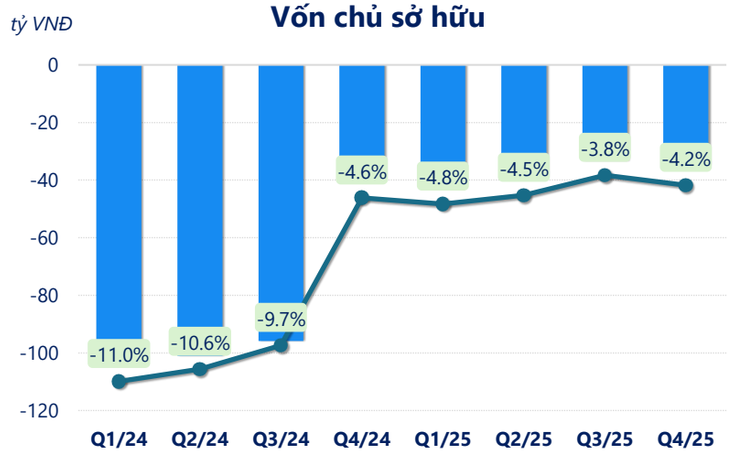
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

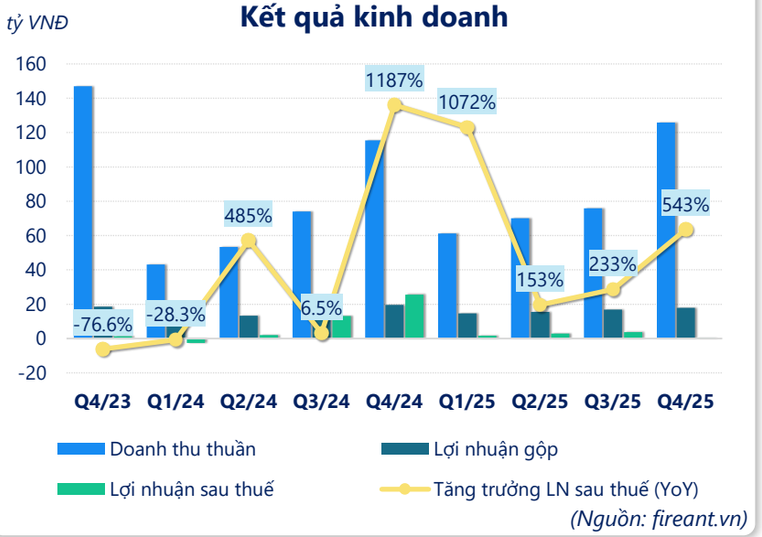
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

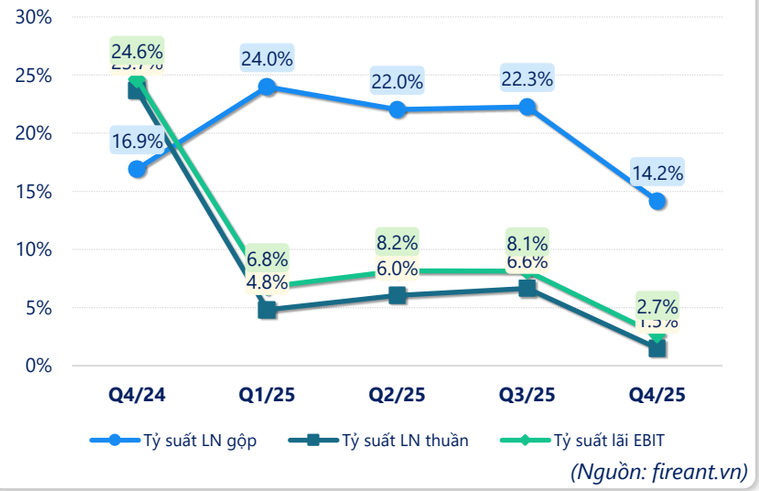
Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

Kết quả kinh doanh



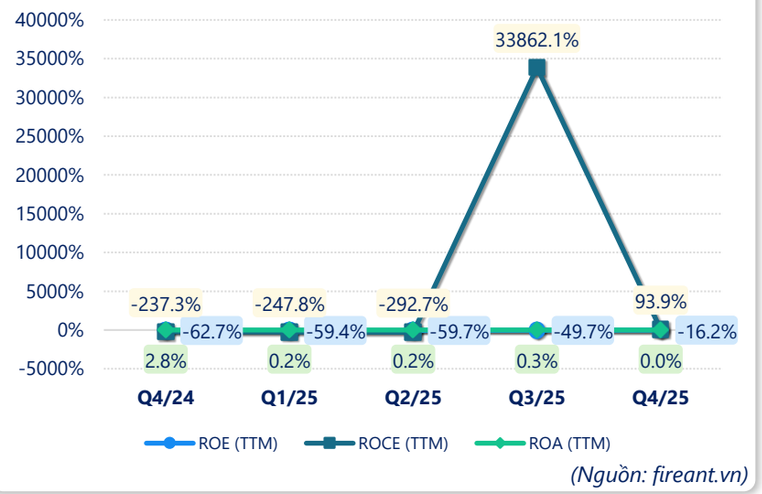
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



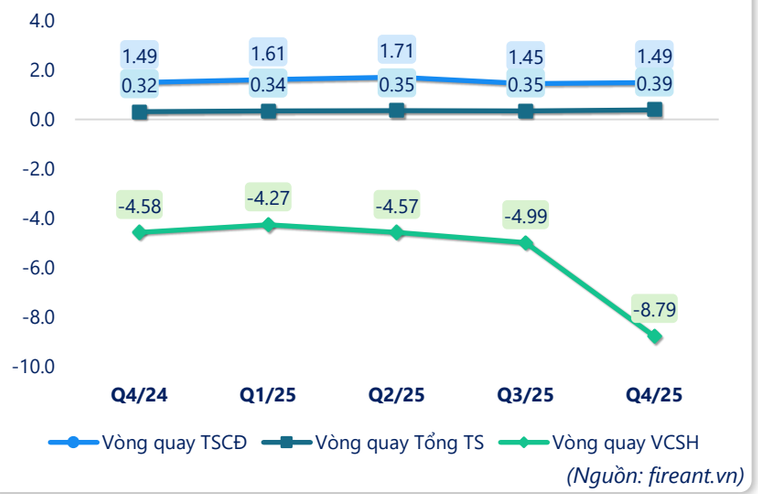
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



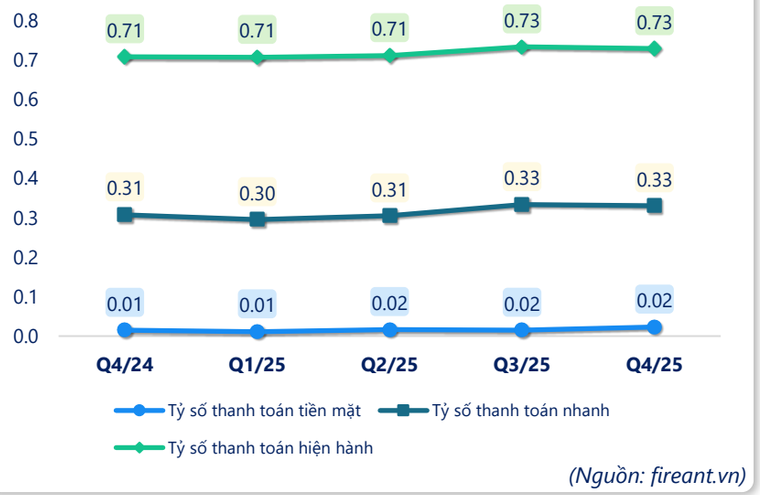
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



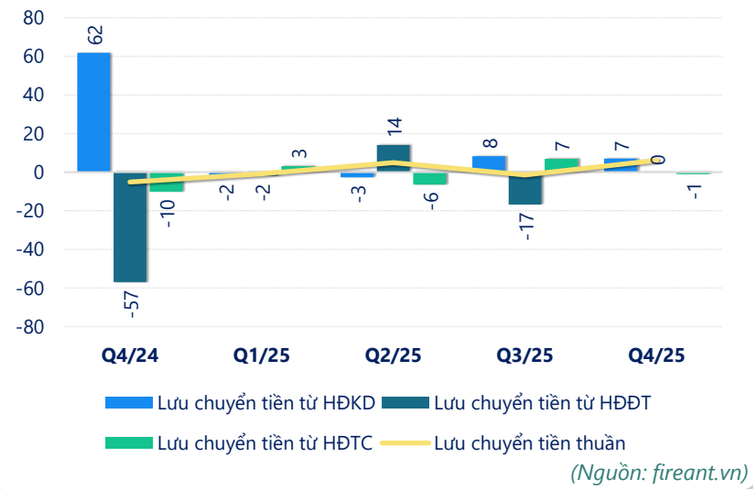
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty cơ khí xây dựng - CTCP (UPCOM: TCK)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**844**	**898**	**-6.0%**
Tài sản ngắn hạn	597	630	-5.2%
Tiền và tương đương tiền	18.8	10.00	87.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.21	2.54	26.4%
Phải thu ngắn hạn	233	258	-9.7%
Hàng tồn kho	326	345	-5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	15.7	13.8	14.3%
Tài sản dài hạn	**246**	**268**	**-8.0%**
Phải thu dài hạn	0	0.90	-100%
Tài sản cố định	220	226	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dở dang	3.71	3.32	11.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.30	24.1	-90.5%
Tài sản dài hạn khác	**20.1**	**12.9**	**55.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	876	936	-6.4%
Nợ ngắn hạn	**819**	**880**	**-7.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	91.4	104	-12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.8	110	-13.6%
Nợ dài hạn	57.1	55.4	3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	46.3	43.8	5.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-32.4**	**-38.2**	**15.3%**
Vốn chủ sở hữu	**-35.3**	**-41.1**	**14.2%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**2.88**	**2.88**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	115	61.2	70.0	75.8	126
Giá vốn hàng bán	95.9	46.5	54.6	58.9	108
Lợi nhuận gộp	19.5	14.7	15.4	16.9	17.9
Doanh thu HĐTC	-0.15	0.04	2.39	0.28	-0.17
Chi phí TC	3.00	2.35	2.64	2.26	1.42
Chi phí lãi vay	2.63	2.35	2.64	2.26	1.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.98	0.51	0.38	0.45	0.99
Chi phí QLDN	-11.9	8.90	10.6	9.42	13.4
LN thuần từ HĐKD	27.3	2.95	4.23	5.04	1.89
Lợi nhuận khác	-1.55	-1.15	-1.15	-1.12	0.07
LN trước thuế	25.8	1.80	3.09	3.92	1.96
Lợi nhuận sau thuế	25.5	1.63	2.88	3.68	0.33
LNST của CĐ cty mẹ	25.5	1.39	2.27	2.92	-0.43

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.8	-1.96	-2.59	8.32	7.10
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.9	-1.94	14.0	-16.7	0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.1	3.08	-6.48	6.92	-1.06
Tiền đầu kỳ	17.8	10.00	9.17	14.1	12.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.12**	**-0.83**	**4.95**	**-1.48**	**6.13**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.7	9.17	14.1	12.6	18.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic